



biāo míng

标明

verb · to mark; to indicate clearly

Example Sentences

qǐng zài dì tú shàng biāo míng wèi zhì
请在地图上标明位置。

Please mark the location on the map.

chǎn pǐn bāo zhuāng shàng biāo míng le shēng chǎn rì qī
产品包装上标明了生产日期。

The product packaging clearly indicates the production date.

Trace each character, then write the word on your own.

标	标	标	标	标	标	标	标	标	标	标
标										
明	明	明	明	明	明	明	明	明	明	明